

**Tháng 01**

**Số 12 (15/01/2009)**

## **MỤC LỤC**

<b>Ngày ban hành</b>	<b>Trích yếu nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>THÀNH PHỐ</b>		
23-12-2008	Chỉ thị số 24/2008/CT-UBND về việc tăng cường vận động hiến máu nhân đạo năm 2009.	3
25-12-2008	Quyết định số 5578/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình.	6
25-12-2008	Quyết định số 5579/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận Tân Bình.	15
25-12-2008	Quyết định số 5580/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình.	23

25-12-2008 - Quyết định số 5581/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận Tân Bình. 31

25-12-2008 - Quyết định số 5582/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận Tân Bình. 39

### **QUẬN BÌNH TÂN**

08-12-2008 - Quyết định số 17967/2008/QĐ-UBND về kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân. 47

---

---

# THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2008/CT-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2008*

## CHỈ THỊ

### Về việc tăng cường vận động hiến máu nhân đạo năm 2009

---

Hiến máu nhân đạo là một trong những hoạt động xã hội mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện, cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và triển khai sâu rộng trong toàn thể cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên và nhân dân cùng tham gia. Trong nhiều năm qua phong trào Hiến máu nhân đạo của thành phố ngày càng phát triển, năm sau cao hơn năm trước đã đáp ứng một phần nhu cầu về máu cấp cứu và điều trị cho nhân dân tại các bệnh viện của thành phố và Bộ Y tế.

Năm 2008, phong trào Hiến máu nhân đạo của thành phố tiếp tục đạt kết quả cao, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (99.914 đơn vị máu so với chỉ tiêu là 85.000 đơn vị máu, đạt 117,5%). Tuy nhiên, do nhu cầu máu cấp cứu và điều trị cho bệnh nhân tại thành phố ngày càng tăng cao, nên có lúc chưa đáp ứng được kịp thời, nhiều bệnh nhân tại các bệnh viện vẫn còn phải chờ đợi máu.

Nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp đủ máu an toàn cho cấp cứu và điều trị bệnh nhân trên địa bàn thành phố và triển khai thực hiện Chương trình Hiến máu tình nguyện giai đoạn 2009 - 2015 của Ban Chỉ đạo quốc gia vận động hiến máu tình nguyện, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị:

1. Thủ trưởng Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các cơ quan đơn vị, công ty, xí nghiệp, trường học, các đơn vị lực lượng vũ trang trên địa bàn thành phố trong năm 2009 tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo, phấn đấu đạt trên 95.000 đơn vị máu, chất lượng máu sạch, tốt đạt trên 94%, tích cực vận động người hiến máu nhân đạo loại 350ml - 450ml đạt trên 35% với chỉ tiêu cụ thể như sau:

a) Giao Trung tâm Hiến máu nhân đạo trực thuộc Hội Chữ thập đỏ thành phố phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan, đơn vị, lực lượng vũ trang, các công ty, xí nghiệp, trường học trên địa bàn thành phố vận động ít nhất 10% cán bộ, công chức tham gia hiến máu nhân đạo, đạt chất lượng máu tốt trên 94% và phần đầu đạt trên 30.200 đơn vị trong năm 2009.

b) Ban Chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo 24 quận - huyện phần đầu vận động đạt trên 64.800 đơn vị máu trong năm 2009, theo chỉ tiêu phân bổ như sau:

- Quận Bình Thạnh, quận Gò Vấp : 4.000 đơn vị;
- Quận 3, quận 6, quận Thủ Đức : 3.500 đơn vị;
- Quận 1, quận 5, quận 10 : 3.400 đơn vị;
- Quận 11 : 3.300 đơn vị;
- Quận Phú Nhuận : 3.200 đơn vị;
- Quận Tân Bình : 3.100 đơn vị;
- Quận 8 : 3.000 đơn vị;
- Quận Tân Phú : 2.600 đơn vị;
- Quận 9, quận Bình Tân : 2.500 đơn vị;
- Quận 4 : 2.300 đơn vị;
- Huyện Bình Chánh : 2.200 đơn vị;
- Quận 7, quận 12, huyện Củ Chi : 2.000 đơn vị;
- Quận 2, huyện Hóc Môn : 1.600 đơn vị;
- Huyện Cần Giờ, huyện Nhà Bè : 1.100 đơn vị.

Ban Chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo các quận - huyện, phường - xã, thị trấn cần có kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện chỉ tiêu được giao, đảm bảo số lượng và chất lượng về máu, tích cực vận động hiến máu tình nguyện, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo Quốc tế Chữ thập đỏ và thực hiện đúng quy định về chế độ bồi dưỡng sức khỏe đối với người hiến máu nhân đạo theo Thông tư số 40/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính và Công văn số 7277/UBND-VX ngày 22 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của thành phố, các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang, các công ty, xí nghiệp, trường học trên địa bàn thành phố có kế hoạch cụ thể vận động cho cán bộ, công chức, học sinh, sinh viên hiến máu nhân đạo

trong năm 2009, phối hợp với Trung tâm Hiến máu nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ thành phố tổ chức tốt các địa điểm tiếp nhận máu tại cơ quan, đơn vị. Bộ phận y tế các cơ quan có trách nhiệm kiểm tra sức khỏe và tuyển chọn cán bộ, công chức đủ điều kiện để hiến máu, nhằm bảo đảm nguồn máu có chất lượng và an toàn.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan báo, đài thành phố phối hợp với Hội Chữ thập đỏ thành phố, Trung tâm Hiến máu nhân đạo có kế hoạch cụ thể để thông tin tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia hiến máu nhân đạo trong năm 2009; tập trung tuyên truyền trong các đợt cao điểm của chương trình hiến máu nhân đạo của thành phố, nhân ngày 07 tháng 4 “Ngày toàn dân hiến máu tình nguyện”, ngày 14 tháng 6 “Ngày thế giới tôn vinh hiến máu” và mở chuyên mục “Hiến máu cứu người”.

4. Sở Y tế chỉ đạo Bệnh viện Truyền máu Huyết học phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Hiến máu nhân đạo đảm bảo công tác chuyển giao máu đạt số lượng, chất lượng và đảm bảo yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, trang thiết bị xét nghiệm, phân tích máu, để bảo đảm an toàn trong truyền máu cho bệnh nhân, đồng thời chỉ đạo các bệnh viện quận - huyện, y tế của các cơ quan Sở, ban, ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang, công ty, xí nghiệp, trường học tích cực tham gia tuyên truyền vận động hiến máu và tuyển chọn người hiến máu có đủ sức khỏe và đảm bảo an toàn về máu.

5. Trung tâm Hiến máu nhân đạo thành phố cần có kế hoạch tăng cường trang thiết bị phục vụ tiếp nhận máu, đồng thời phối hợp với Ban Quản lý dự án Trung tâm Truyền máu khu vực Bệnh viện Chợ Rẫy trong việc chuyển giao kỹ thuật chuyên môn, tập huấn kỹ năng vận động hiến máu nhân đạo; phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố (Sở Nội vụ) kịp thời đề xuất tôn vinh khen thưởng cho những tập thể và cá nhân đã có công đóng góp xuất sắc công tác hiến máu nhân đạo của thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố, các cơ quan, đơn vị, lực lượng vũ trang, các trường học trên địa bàn thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ chỉ tiêu được giao, có kế hoạch chỉ đạo công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo trong cán bộ, công chức, sinh viên, học sinh và nhân dân thực hiện tốt Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5578/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1714/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10178/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Kế hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>2.239,03</b>	<b>100,0</b>	<b>2.239,03</b>	<b>100,0</b>

<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8,92</b>	<b>0,40</b>	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>8,92</b>	<b>100,0</b>	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,38	93,95	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	6,05	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.230,11</b>	<b>99,60</b>	<b>2.239,03</b>	<b>100,0</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>673,78</b>	<b>30,21</b>	<b>679,08</b>	<b>30,33</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	673,78	100,0	679,08	100,0
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1.533,61</b>	<b>68,77</b>	<b>1.540,95</b>	<b>68,82</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	12,49	0,81	13,10	0,85
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	256,67	16,74	246,75	16,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	138,05	9,00	114,97	7,46
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.126,40	73,45	1.166,14	75,68
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.061,02	94,20	1.091,17	93,57
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,66	0,50	5,44	0,47
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NLTT	DNT	0,46	0,04	0,46	0,04
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,02	1,33	15,70	1,35
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	7,74	0,69	8,96	0,77
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	24,88	2,21	33,72	2,89
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,19	0,46	5,19	0,45
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,34	0,56	5,42	0,46
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,09	0,01	0,08	0,01
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>16,42</b>	<b>0,74</b>	<b>16,32</b>	<b>0,73</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>3,30</b>	<b>0,15</b>	<b>0,32</b>	<b>0,01</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>3,00</b>	<b>0,13</b>	<b>2,36</b>	<b>0,11</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-

## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>8,92</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	8,92
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	8,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,54
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>PN0<sup>(a)</sup>/PN1<sup>(a)</sup></b>	<b>6,07</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	3,37
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	2,70
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	-
<b>4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKT<sup>(a)</sup>/OTC</b>	<b>26,87</b>
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	23,45
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,33
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	5,33
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	17,24
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,54
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	2,89
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	0,53
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-



## c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>82,76</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8,92</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>8,92</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>73,84</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>24,97</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,97
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>45,13</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,60
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	10,11
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	29,84
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,58
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,12</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>2,98</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>0,64</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>-</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>2.239,03</b>	<b>2.239,03</b>	<b>2.239,03</b>	<b>2.239,03</b>	<b>2.239,03</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8,75</b>	<b>8,75</b>	<b>3,82</b>	<b>3,08</b>	<b>-</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>8,75</b>	<b>8,75</b>	<b>3,82</b>	<b>3,08</b>	<b>-</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,21	8,21	3,28	2,54	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	0,54	0,54	0,54	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.230,28</b>	<b>2.230,28</b>	<b>2.235,21</b>	<b>2.235,95</b>	<b>2.239,03</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>668,20</b>	<b>663,94</b>	<b>666,48</b>	<b>666,18</b>	<b>679,08</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	668,20	663,94	666,48	666,18	679,08
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1.539,51</b>	<b>1.543,77</b>	<b>1.546,16</b>	<b>1.547,36</b>	<b>1.540,95</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	13,19	13,26	12,99	12,98	13,10
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	254,91	254,89	254,44	253,85	246,75
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	136,05	133,32	129,81	125,22	114,97
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.135,35	1.142,28	1.148,92	1.155,32	1.166,14
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.069,48	1.074,57	1.077,20	1.081,97	1.091,17

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,66	5,66	5,44	5,44	5,44
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NLTT	DNT	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,30	15,46	16,48	16,92	15,70
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	7,74	7,72	9,22	9,21	8,96
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,09	26,95	28,66	30,63	33,72
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,19	5,19	5,19	5,19	5,19
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,34	6,18	6,18	5,42	5,42
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>16,43</b>	<b>16,43</b>	<b>16,43</b>	<b>16,39</b>	<b>16,32</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>3,26</b>	<b>3,26</b>	<b>3,26</b>	<b>3,25</b>	<b>0,32</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>2,89</b>	<b>2,89</b>	<b>2,89</b>	<b>2,78</b>	<b>2,36</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>8,92</b>	<b>0,17</b>	<b>-</b>	<b>4,93</b>	<b>0,74</b>	<b>3,08</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8,92	0,17	-	4,93	0,74	3,08
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8,38	0,17	-	4,93	0,74	2,54

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,54	-	-	-	-	0,54
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>6,07</b>	<b>1,19</b>	-	-	<b>1,27</b>	<b>3,60</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	3,37	1,19	-	-	0,57	1,60
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	2,70	-	-	-	0,70	2,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>26,87</b>	<b>0,99</b>	<b>0,01</b>	<b>3,53</b>	<b>5,33</b>	<b>17,00</b>
4.1	Đất chuyên dùng	23,45	0,98	0,01	3,53	5,22	13,70
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,33	-	0,01	0,27	0,02	0,04
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	5,33	-	-	0,33	-	5,00
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	17,24	0,98	-	2,88	5,03	8,34
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,54	-	-	0,05	0,18	0,32
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,89	0,01	-	-	-	2,88
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	0,53	-	-	-	0,11	0,42
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-



**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5579/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận Tân Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1713/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10179/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 1, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>36,26</b>	<b>100,00</b>	<b>36,26</b>	<b>100,00</b>

<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>36,26</b>	<b>100,00</b>	<b>36,26</b>	<b>100,00</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>21,16</b>	<b>58,36</b>	<b>21,69</b>	<b>59,81</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,16	100,00	21,69	100,00
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>14,89</b>	<b>41,06</b>	<b>14,39</b>	<b>39,68</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	1,42	9,54	1,42	9,87
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,45	9,74	1,45	10,08
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	2,09	14,04	0,67	4,63
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	9,93	66,69	10,85	75,42
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	8,45	85,10	9,22	84,96
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	0,01	0,10	0,01	0,09
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,08	0,81	0,03	0,30
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,17	1,71	0,17	1,57
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,02	10,27	1,22	11,24
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20	2,01	0,20	1,84
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,21</b>	<b>0,58</b>	<b>0,18</b>	<b>0,51</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-



## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	-
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	<b>1,18</b>
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	1,18
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	1,11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,07
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

*Đơn vị tính: ha*

<b>Thứ tự</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Giai đoạn 2006 - 2010</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>2,24</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>-</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,24</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>0,66</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,66
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1,56</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	1,42
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,14
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,03</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>-</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>-</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>-</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>36,26</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>	<b>36,26</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>21,07</b>	<b>21,07</b>	<b>21,10</b>	<b>20,57</b>	<b>21,69</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,07	21,07	21,10	20,57	21,69
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>14,98</b>	<b>14,98</b>	<b>14,95</b>	<b>15,50</b>	<b>14,39</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	2,07	2,07	2,07	2,07	0,67
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10,05	10,05	10,01	10,57	10,85
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	8,57	8,57	8,58	9,22	9,22
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,08	0,08	0,03	0,03	0,03
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,02	1,02	1,02	0,93	1,22
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,21</b>	<b>0,21</b>	<b>0,21</b>	<b>0,18</b>	<b>0,18</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>1,18</b>	-	-	<b>0,03</b>	<b>0,04</b>	<b>1,11</b>
4.1	Đất chuyên dùng	1,18	-	-	0,03	0,04	1,11
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,11	-	-	-	-	1,11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,07	-	-	0,03	0,04	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>2,24</b>	<b>0,12</b>	-	<b>0,05</b>	<b>0,68</b>	<b>1,40</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2,24</b>	<b>0,12</b>	-	<b>0,05</b>	<b>0,68</b>	<b>1,40</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>0,66</b>	<b>0,09</b>	-	-	<b>0,56</b>	-

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,66	0,09	-	-	0,56	-
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>1,56</b>	<b>0,02</b>	-	<b>0,05</b>	<b>0,09</b>	<b>1,40</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	1,42	0,02	-	-	-	1,40
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,14	-	-	0,05	0,09	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>0,03</b>	-	-	-	<b>0,03</b>	-
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	-	-	-	-	-	-

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 1, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5580/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1712/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10180/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 2, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>199,71</b>	<b>100,00</b>	<b>199,71</b>	<b>100,00</b>

<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>199,71</b>	<b>100,00</b>	<b>199,71</b>	<b>100,00</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>59,40</b>	<b>29,74</b>	<b>59,86</b>	<b>29,97</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,40	100,00	59,86	100,00
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>139,17</b>	<b>69,69</b>	<b>138,71</b>	<b>69,46</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,05	0,04	0,09	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	29,36	21,10	27,60	19,90
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	62,03	44,57	58,93	42,49
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	47,73	34,30	52,08	37,55
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	32,91	68,95	37,38	71,78
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,26	19,40	9,26	17,78
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,06	0,03	0,05
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,14	2,39	1,02	1,96
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,39	9,20	4,39	8,43
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>1,03</b>	<b>0,52</b>	<b>1,04</b>	<b>0,52</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>0,10</b>	<b>0,05</b>	<b>0,10</b>	<b>0,05</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-



## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>PN0<sup>(a)</sup>/PN1<sup>(a)</sup></b>	<b>1,60</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	1,60
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	-
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKT<sup>(a)</sup>/OTC</b>	<b>2,97</b>
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,96
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,94
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,02
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,0100
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

*Đơn vị tính: ha*

<b>Thứ tự</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Giai đoạn 2006 - 2010</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>9,12</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>-</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,12</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>2,51</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,51
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>6,59</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,76
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	4,72
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,12
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>-</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0,01</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>-</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>-</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>199,71</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>	<b>199,71</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>59,08</b>	<b>58,01</b>	<b>59,25</b>	<b>58,15</b>	<b>59,86</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,08	58,01	59,25	58,15	59,86
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>139,49</b>	<b>140,55</b>	<b>139,32</b>	<b>140,41</b>	<b>138,71</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,05	0,05	0,09	0,09	0,09
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	29,36	29,35	29,35	29,34	27,60
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	61,85	60,76	59,12	59,08	58,93
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	48,23	50,39	50,76	51,91	52,08
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	33,41	35,57	35,98	37,21	37,38
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,14	1,14	1,10	1,02	1,02
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,39	4,39	4,39	4,39	4,39
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>1,04</b>	<b>1,04</b>	<b>1,04</b>	<b>1,04</b>	<b>1,04</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>1,60</b>	-	-	-	-	<b>1,60</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	1,60	-	-	-	-	1,60
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>2,97</b>	<b>0,01</b>	-	<b>1,24</b>	<b>0,02</b>	<b>1,70</b>
4.1	Đất chuyên dùng	2,96	-	-	1,24	0,02	1,70
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,94	-	-	1,24	-	1,70
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,02	-	-	-	0,02	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,01	0,01	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>9,12</b>	<b>0,52</b>	<b>2,17</b>	<b>1,68</b>	<b>1,27</b>	<b>3,48</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9,12</b>	<b>0,52</b>	<b>2,17</b>	<b>1,68</b>	<b>1,27</b>	<b>3,48</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>2,51</b>	<b>0,33</b>	<b>1,07</b>	-	<b>1,12</b>	-

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2,51	0,33	1,07	-	1,12	-
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>6,59</b>	<b>0,18</b>	<b>1,10</b>	<b>1,68</b>	<b>0,16</b>	<b>3,48</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,76	-	0,01	-	0,009	1,73
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	4,71	0,18	1,09	1,64	0,06	1,74
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,12	-	-	0,04	0,08	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	-	-	-	-	-	-

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 2, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5581/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận Tân Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1711/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10181/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 3, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>26,25</b>	<b>100,00</b>	<b>26,25</b>	<b>100,00</b>

<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26,25</b>	<b>100,00</b>	<b>26,25</b>	<b>100,00</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>15,81</b>	<b>60,23</b>	<b>15,49</b>	<b>59,02</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,81	100,00	15,49	100,00
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>9,69</b>	<b>36,91</b>	<b>10,01</b>	<b>38,13</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,50	5,16	0,24	2,41
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	9,19	94,84	9,77	97,59
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	6,92	75,30	7,50	76,76
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,88	9,58	0,88	9,01
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,11	0,01	0,10
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,23	2,50	0,23	2,35
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,15	12,51	1,15	11,77
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,75</b>	<b>2,86</b>	<b>0,75</b>	<b>2,86</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-



## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	-
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	<b>0,26</b>
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,26
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,26
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,006
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>0,85</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,85</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>0,58</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>0,27</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,26
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,006
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	-
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>26,25</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>	<b>26,25</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>15,81</b>	<b>15,81</b>	<b>16,07</b>	<b>15,49</b>	<b>15,50</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,81	15,81	16,07	15,49	15,49
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>9,69</b>	<b>9,69</b>	<b>9,43</b>	<b>10,01</b>	<b>10,01</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,50	0,50	0,24	0,24	0,24
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	9,19	9,19	9,19	9,77	9,77
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	6,92	6,92	6,92	7,50	7,50
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,26</b>	-	-	<b>0,26</b>	-	-
4.1	Đất chuyên dùng	0,26	-	-	0,26	-	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,26	-	-	0,26	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,006	-	-	0,0066	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>0,85</b>	-	-	<b>0,27</b>	<b>0,58</b>	-
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,85</b>	-	-	<b>0,27</b>	<b>0,58</b>	-
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>0,58</b>	-	-	<b>0,00</b>	<b>0,58</b>	-

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,58	-	-	0,00	0,58	-
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>0,27</b>	-	-	<b>0,27</b>	-	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	0,26	-	-	0,26	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,006	-	-	0,006	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	-	-	-	-	-	-

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 3, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5582/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận Tân Bình**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1710/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10182/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 4, quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>240,35</b>	<b>100,00</b>	<b>240,35</b>	<b>100,00</b>

<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>240,35</b>	<b>100,00</b>	<b>240,35</b>	<b>100,00</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>48,11</b>	<b>20,02</b>	<b>47,97</b>	<b>19,96</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,11	100,00	47,97	100,00
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>191,34</b>	<b>79,61</b>	<b>191,48</b>	<b>79,67</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	5,97	3,12	6,12	3,20
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	140,79	73,58	139,16	72,68
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	4,85	2,53	7,76	4,05
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	39,73	20,76	38,43	20,07
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	25,03	63,00	25,37	66,00
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,43	1,08	0,43	1,12
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	0,04	0,10	0,04	0,10
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,23	8,13	1,99	5,18
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,69	1,74	0,32	0,83
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	10,31	25,95	10,29	26,76
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,90</b>	<b>0,37</b>	<b>0,90</b>	<b>0,37</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-



## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>PN0<sup>(a)</sup>/PN1<sup>(a)</sup></b>	<b>2,91</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	1,19
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	1,72
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	-
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKT<sup>(a)</sup>/OTC</b>	<b>0,03</b>
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,03
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,008
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,02
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

*Đơn vị tính: ha*

<b>Thứ tự</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Giai đoạn 2006 - 2010</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>3,60</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>-</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,60</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>0,17</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>3,43</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,009
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,63
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	0,0
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,80
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>-</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>-</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>-</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>-</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>240,35</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>	<b>240,35</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>48,11</b>	<b>48,11</b>	<b>48,12</b>	<b>48,14</b>	<b>47,97</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	48,11	48,11	48,12	48,14	47,97
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>191,34</b>	<b>191,34</b>	<b>191,33</b>	<b>191,31</b>	<b>191,48</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	6,13	6,13	6,12	6,12	6,12
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	139,16	139,16	139,16	139,16	139,16
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	6,04	6,04	6,04	6,04	7,76
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	40,00	40,00	40,01	39,98	38,43
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	25,30	25,30	25,31	25,31	25,37
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,23	3,23	3,23	3,23	1,99
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,69	0,69	0,69	0,69	0,32

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	10,31	10,31	10,31	10,29	10,29
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Loại đất	Diện tích	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>2,91</b>	<b>1,19</b>	-	-	-	<b>1,72</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	1,19	1,19	-	-	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	1,72	-	-	-	-	1,72
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,03</b>	-	-	<b>0,008</b>	<b>0,022</b>	-
4.1	Đất chuyên dùng	0,03	-	-	0,008	0,022	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,008	-	-	0,008	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,02	-	-	-	0,02	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>3,61</b>	<b>1,63</b>	-	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>1,95</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3,61</b>	<b>1,63</b>	-	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>1,95</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>0,17</b>	-	-	-	-	<b>0,17</b>

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	0,17	-	-	-	-	0,17
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>3,43</b>	<b>1,63</b>	-	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>1,77</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	0,01	-	-	0,01	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,63	1,63	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1,80	-	-	-	0,02	1,78
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.5</b>	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	-	-	-	-	-	-
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	-	-	-	-	-	-

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4, quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**QUẬN BÌNH TÂN****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17967/2008/QĐ-UBND

*Bình Tân, ngày 08 tháng 12 năm 2008***QUYẾT ĐỊNH****Về kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng  
thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Xét Tờ Trình số 3125/TTr-BBT ngày 25 tháng 11 năm 2008 của Trưởng Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận Bình Tân và Tờ trình số 367/TTr-NV ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Trưởng Phòng Nội vụ quận,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận Bình Tân thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

**Điều 2.** Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận Bình Tân là đơn vị sự nghiệp công lập; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ; chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, đồng thời chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ của các sở - ngành thành phố đối với các hoạt động liên quan.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định.

**Điều 3.** Giao Trưởng Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Phòng Nội vụ quận căn cứ vào Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện được ban hành kèm theo Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố để xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị mình trình Ủy ban nhân dân quận xem xét phê duyệt.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/2003/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân lâm thời quận Bình Tân về thành lập Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng trực thuộc Ủy ban nhân dân lâm thời quận Bình Tân.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận Bình Tân, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Thuận**

---

---

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [ttcb@tphcm.gov.vn](mailto:ttcb@tphcm.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

**Giá: 5.000 đồng**